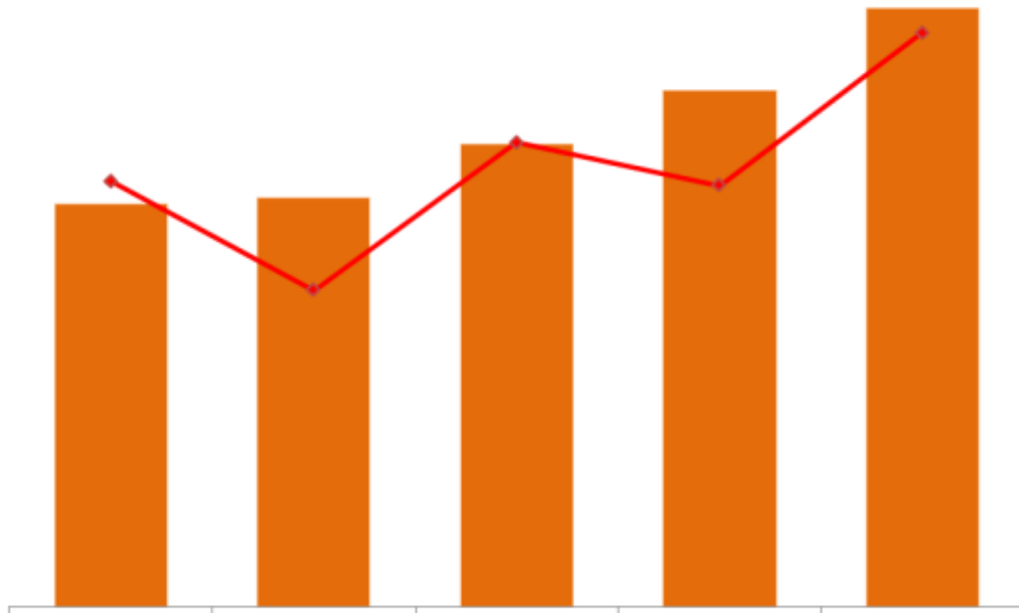




CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2026



Nghệ An, tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 02 NĂM 2026

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 02 năm 2026 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Hiện nay, các địa phương tập trung chăm sóc lúa và cây hoa màu vụ Xuân. Chăn nuôi phát triển khá, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát, tạo điều kiện thuận lợi để các hộ chăn nuôi tích cực tái đàn. Sản xuất lâm nghiệp tập trung trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng. Sản xuất thủy sản đẩy mạnh công tác khai thác và nuôi trồng thủy sản.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Cây hàng năm






Tính đến ngày 20/02/2026 tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn tỉnh ước đạt 159.195,9 ha, bằng 97,05% (-4.839 ha) so với cùng kỳ năm trước, Trong đó diện tích lúa vụ Đông Xuân ước đạt 90.464,9 ha, giảm 0,14% (-127,2 ha), cây ngô ước đạt 26.504,9 ha, giảm 10,92% (-3.247,7 ha), cây khoai lang ước đạt 1.919,6 ha, giảm 2,82% (-55,7 ha), cây lạc ước đạt 5.314,4 ha, giảm 15,38% (-956,9 ha), cây rau các loại ước đạt 20.340,2 ha, giảm 2,86% (-598 ha), so với cùng kỳ năm trước.

** Tiến độ sản xuất vụ Xuân*

Vụ Xuân năm 2026 được dự báo gặp nhiều khó khăn, thách thức về thời tiết và dịch bệnh. Bên cạnh đó, giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vẫn đang ở mức cao, giá nông sản bấp bênh, thị trường đầu ra thiếu ổn định. Khắc phục khó khăn, với mục tiêu bám vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh đã yêu cầu UBND cấp xã, các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tăng cường công tác chỉ đạo sản xuất trồng trọt vụ Xuân, phát huy mọi nguồn lực để sản xuất vụ Xuân đạt mức cao nhất về diện tích, năng suất và sản lượng.

Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

(Tính đến ngày 20 tháng 02 năm 2026)

Cây hoa màu vụ Xuân				
Lúa mùa	Ngô	Khoai lang	Lạc	Rau các loại
				
90.464,9 ha	12.016,2 ha	708,6 ha	5.314,4 ha	8.446,9 ha
▼ 0,14%	▼ 1,58%	▼ 4,52%	▼ 15,38%	▼ 1,53%

Tính đến ngày 20/02/2026 tổng diện tích gieo trồng cây vụ Xuân toàn tỉnh ước đạt 123.640,2 ha, bằng 98,78% (-1.529,6 ha) so với cùng kỳ năm trước, diện tích giảm do năm nay nhuần tháng Hai (năm Âm lịch), cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 90.464,9 ha, bằng 99,86% (-127,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Vụ Xuân năm 2026 các địa phương cơ bản tuân thủ lịch thời vụ, cơ cấu giống được bố trí hợp lý theo từng vùng sinh thái, thời tiết thuận lợi, cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt. Ưu tiên sử dụng một số giống chủ lực năng suất cao, chất lượng gạo khá trở lên như: Thái Xuyên 111, Nhị ưu 838, TH3-3, VNR20, TBR225, Thiên Ưu 8, Bắc Thịnh, ADI28.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 12.016,2 ha, bằng 98,42% (-192,6 ha) so với cùng kỳ năm trước, bằng 63,24% kế hoạch. Vụ Xuân năm 2026 toàn tỉnh ưu tiên sử dụng các giống ngô: DK6919s, NK7328, CP 511, NK4300.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 708,6 ha, bằng 95,48% (-33,6 ha) so với cùng kỳ năm trước và bằng 56,69% kế hoạch.

- Diện tích gieo trồng lạc ước đạt 5.314,4 ha, bằng 84,62% (-965,9 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các giống được sử dụng chủ yếu giống Sen Nghệ An, L14, L23, TB25, L20.

- Cây rau, các loại và hoa: Diện tích gieo trồng ước đạt 8.581,6 ha, bằng 99,6% (-34,3 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích rau các loại ước đạt 8.446,9 ha, bằng 98,47% (-131,5 ha), bằng 69,52% kế hoạch. Các giống rau chủ yếu: Bí xanh, Dưa chuột, Mướp ngọt, Mướp đắng, Dưa hấu.

- Cây hàng năm khác: Diện tích gieo trồng ước đạt 6.593,5 ha, tăng 1,32% (+85,7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích cỏ voi ước đạt 5.787,6 ha, tăng 2,85% (+160,4 ha).

Để sản xuất vụ Đông Xuân năm 2026 an toàn, hiệu quả phù hợp với tình hình thực tế. Các địa phương cũng như các ngành cần: Tăng cường công tác dự

tính, dự báo, kiểm tra phòng trừ sinh vật gây hại cây trồng; Tăng cường ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm; Tăng cường công tác thanh, kiểm tra chất lượng giống, các loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn; Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp; Mở rộng các mô hình liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm cây trồng để phát huy hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho người dân.

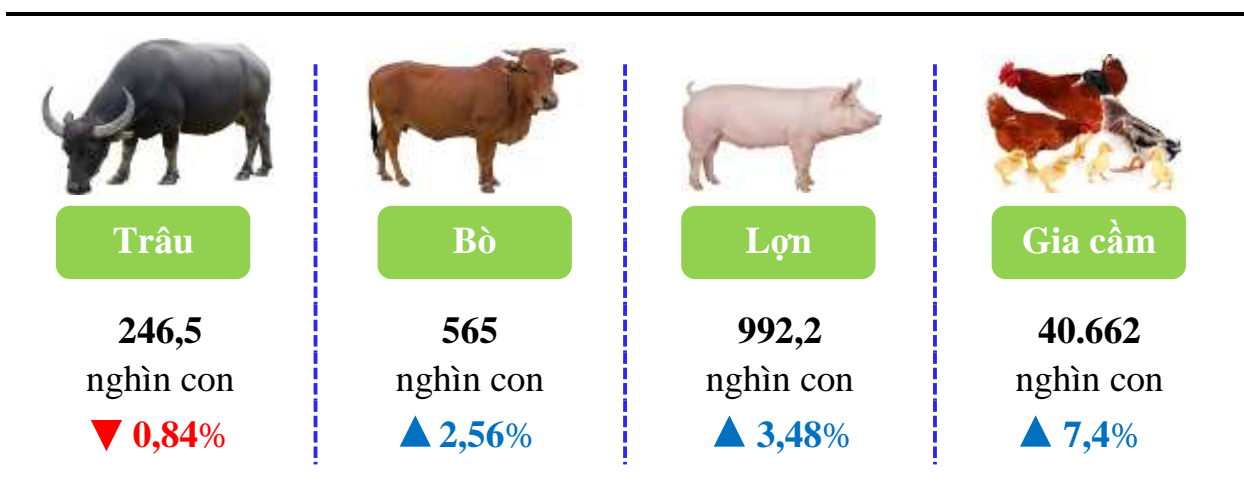
Cây lâu năm

Tổng diện tích hiện có cây lâu năm 2025 đạt 43.081 ha, giảm 2,37% (-1.046,2 ha) so với năm trước. Một số cây trồng chủ lực: Cây chè diện tích đạt 11.949,07 ha, giảm 0,78% (-94,96 ha), chiếm 27,73% tổng diện tích hiện có cây lâu năm. Trong đó, cây chè búp đạt 8.689,1 ha, giảm 1,12% (-98,9 ha), sản lượng chè búp đạt 123.379,31 tấn, tăng 5,78% (+6.750,2 tấn). Cây cam diện tích đạt 1.973,6 ha, giảm 3,31% (-67,6 ha), sản lượng đạt 37.434,9 tấn, tăng 1,47% (+542,8 tấn). Cây gia vị và cây dược liệu lâu năm sơ bộ đạt 1.966,4 ha, tăng 0,42% so với cùng kỳ năm trước, các loại cây trồng dược liệu chủ yếu như: ý dĩ, tam thất, cây hương liệu, sâm.

b) Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tháng 02 năm 2026 trên địa bàn cơ bản ổn định. Các địa phương triển khai công tác rà soát, nắm tình hình chăn nuôi và chuẩn bị lập kế hoạch tiêm phòng vacxin đàn gia súc, gia cầm năm 2026. Tăng cường kiểm tra, giám sát đồng bộ từ khâu nguồn gốc con giống, giết mổ đến lưu thông sản phẩm ra thị trường.

Hình 2: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 02/2026



- Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 02 năm 2026 ước đạt 246.482 con, giảm 0,84% (-2.080 con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn trâu giảm dần qua các năm nguyên nhân chính là do sức kéo của trâu dần được thay thế bởi máy móc, thể hiện rõ trong quá trình cơ giới hóa nông nghiệp. Mặt khác, người dân ít

sử dụng thịt trâu trong ăn uống, chủ yếu sử dụng thịt lợn, bò, gia cầm và thủy sản. Do đó, đàn trâu trong chăn nuôi xu hướng ngày càng giảm.

- Tổng đàn bò tại thời điểm tháng 02 năm 2026 ước đạt 564.988 con, tăng 2,56% (+14.121 con) so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó đàn bò sữa ước đạt 80.772 con, tăng 0,32% (+260 con). Tổng đàn bò phát triển thuận lợi về giá cả, thị trường tiêu thụ, phương thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến, người chăn nuôi có lãi ổn định. Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Tổng đàn lợn tại thời điểm tháng 02 năm 2026 ước đạt 992.166 con, tăng 3,48% (+33.394 con) so với cùng kỳ năm 2025. Đàn lợn phát triển ổn định nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh, giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định, nhiều mô hình chăn nuôi hữu cơ đã hình thành và đang được phổ biến, nhân rộng.

- Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm tháng 02 năm 2026 ước đạt 40.662 nghìn con, tăng 7,4% (+2.800 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn gà ước đạt 35.388 nghìn con, tăng 8,04% (+2.633 nghìn con). Chăn nuôi gia cầm đang được đẩy mạnh trong thời gian qua do vốn đầu tư thấp hơn so với các con nuôi khác, phù hợp với điều kiện của nhiều hộ; giá bán thịt hơi xuất chuồng và các sản phẩm gia cầm khá ổn định nên người dân tập trung đầu tư phát triển chăn nuôi gia cầm.

Tình hình dịch bệnh trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 20/02/2026, xảy ra như sau:

- Bệnh dịch tả lợn châu Phi: Từ ngày 01/01/2026 đến nay Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) có chiều hướng giảm ở các địa phương. Các bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Tháng 02 năm 2026 sản xuất lâm nghiệp tập trung triển khai trồng rừng mới, trồng cây lâm nghiệp phân tán; đồng thời thực hiện công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng, chuẩn bị mặt bằng, cây giống phục vụ trồng rừng vụ Xuân năm 2026. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” trong toàn tỉnh, tạo sự đồng thuận, hưởng ứng của các tầng lớp nhân dân trong việc trồng cây, trồng rừng.

- Diện tích trồng rừng tập trung trong tháng 02 năm 2026 ước đạt 1.835 ha, tăng 0,62% (+11,3 ha) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng ước đạt 4.126 ha, tăng 13,57% (+493 ha). Số cây lâm nghiệp trồng phân tán tháng 02 ước đạt 494 nghìn cây, tăng 6,24% (+29 nghìn cây). Lũy kế 2 tháng ước đạt 895 nghìn cây, tăng 4,68% (+40 nghìn cây).

- Sản lượng gỗ khai thác tháng 02 năm 2026 ước tính đạt 89.047 m³, tăng 2,62% (+2.273,7 m³) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng ước đạt 199.248

m³, tăng 8,29% (+15.252,9 m³). Sản lượng gỗ khai thác tăng cao so với cùng kỳ năm trước do hoạt động chế biến, xuất khẩu sản phẩm từ gỗ ngày càng khởi sắc, ngành gỗ tiếp tục khẳng định vai trò là một trong những trụ cột quan trọng trong sản phẩm xuất khẩu.

Tính đến ngày 20/02/2026, toàn ngành đã phát hiện, bắt giữ và xử lý hành chính 13 vụ vi phạm pháp luật lâm nghiệp. Trong đó: phá rừng 01 vụ, giảm 9 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Diện tích rừng bị thiệt hại 0,03 ha. Tổng thu nộp ngân sách Nhà nước 162,87 triệu đồng. Lũy kế 02 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh đã phát hiện, bắt giữ và xử lý 36 vụ vi phạm hành chính, trong đó số vụ phá rừng là 14 vụ, giảm 11 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Diện tích rừng bị thiệt hại 1,28 ha. Lâm sản tịch thu là 17,178 M³ gỗ thông thường các loại; Động vật rừng thông thường 01 cá thể; Động vật rừng quý hiếm 03 cá thể; Thực vật rừng ngoài gỗ tính theo giá trị: 2,82 triệu đồng. Thu nộp ngân sách với 228,714 triệu đồng.

Để chủ động kiểm soát tình hình, kịp thời xử lý, ngăn chặn, phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn. Các ngành chức năng, địa phương cần triển khai hiệu quả công tác kiểm tra, đặc biệt tại các địa bàn trọng điểm về khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản, phá rừng trái pháp luật trước, trong và sau Tết Nguyên đán.

1.3. Sản xuất thủy sản

Những tháng đầu năm 2026, thời tiết tương đối thuận lợi cho việc khai thác thủy sản, sản lượng khai thác thủy sản tăng. Tình hình dịch bệnh cơ bản kiểm soát tốt, các hộ nuôi trồng thủy sản tiếp tục thu hoạch sản phẩm nuôi trồng; đồng thời cải tạo, tu sửa, gia cố hồ, ao nuôi, bờ đê ruộng lúa để chuẩn bị cho vụ nuôi mới. Sản xuất thủy sản phát triển đồng bộ cả về khai thác và nuôi trồng.

Hình 3. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác

02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025



Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 02 năm 2026 ước đạt 12.423 tấn, tăng 2,78% (+336 tấn), trong đó cá ước đạt 11.172 tấn, tăng 2,66% (+290 tấn); tôm ước đạt 96 tấn, tăng 3,23% (+3 tấn); thủy sản khác ước đạt 1.155 tấn, tăng 3,87% (+43 tấn). Lũy kế 2 tháng năm 2026 sản lượng khai thác thủy sản biển

ước đạt 25.520 tấn, tăng 3,16% (+781 tấn), trong đó cá ước đạt 22.195 tấn, tăng 2,97% (+641 tấn); tôm ước đạt 266 tấn, tăng 3,1% (+8 tấn) và thủy sản khác ước đạt 3.059 tấn, tăng 5,36% (+149 tấn). Sản lượng khai thác tăng do thời tiết thuận lợi, phương tiện đánh bắt được trang bị hiện đại, công tác tìm kiếm ngư trường khai thác hợp lý, các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ được ban hành. Hoạt động khai thác được gắn liền với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động khai thác thủy sản hợp pháp trong và ngoài vùng biển Việt Nam.

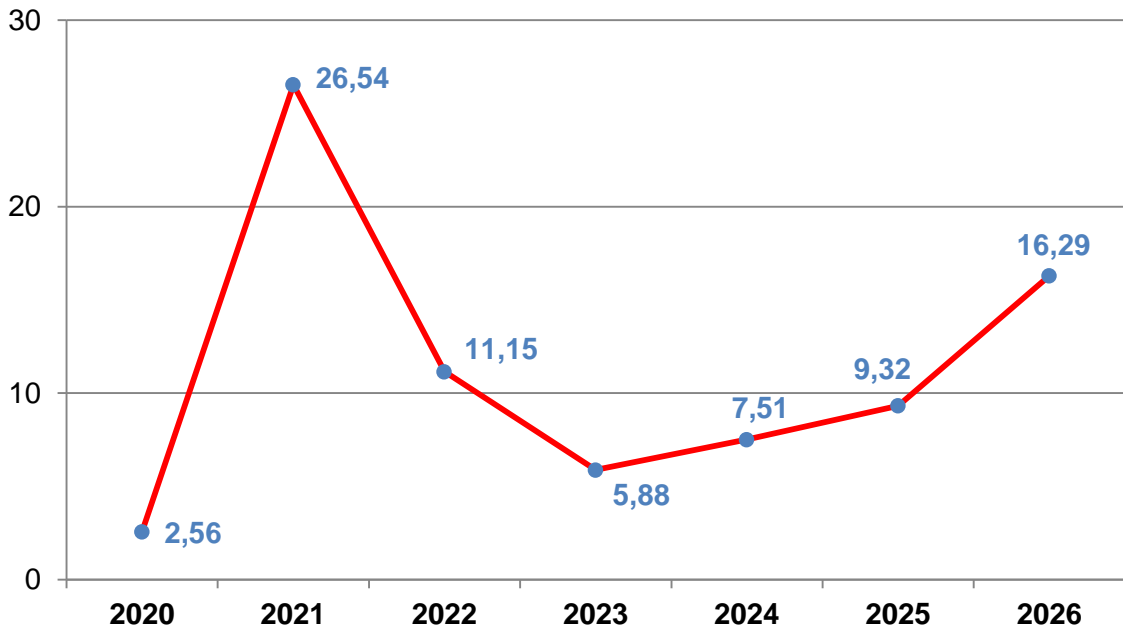
Các hình thức nuôi cá ao hồ nhỏ, đập lớn, các lồng bè bà con vẫn duy trì ổn định, các sản phẩm nuôi truyền thống đang trong thời kỳ thu hoạch để cung cấp cho người tiêu dùng trong dịp Tết. Sản lượng nuôi trồng tháng 02 năm 2026 ước đạt 5.868 tấn, tăng 5,46% (+304 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 5.468 tấn, tăng 5,46% (+283 tấn); tôm ước đạt 15 tấn, tăng 7,14% (+1 tấn); thủy sản khác ước đạt 385 tấn, tăng 5,48% (+20 tấn). Lũy kế 2 tháng năm 2026 sản lượng nuôi trồng ước đạt 11.799 tấn, tăng 5,55% (+620 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 10.721 tấn, tăng 5,57% (+566 tấn); tôm ước đạt 188 tấn, tăng 6,82% (+12 tấn); thủy sản khác ước đạt 890 tấn, tăng 4,95% (+42 tấn). Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển, áp dụng khoa học kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất, ứng dụng công nghệ cao, để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, nâng cao thu nhập, đảm bảo phát triển hài hòa giữa các vùng.

2. Sản xuất công nghiệp

UBND tỉnh Nghệ An tập trung chỉ đạo các sở, ngành, xã/phường tăng cường đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư nhằm kịp thời nắm bắt, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; ưu tiên hỗ trợ các dự án tạo động lực, sử dụng nhiều lao động tại Khu kinh tế Đông Nam, các khu, cụm công nghiệp; rà soát phương án sản xuất, thúc đẩy các sản phẩm có dư địa để tăng sản lượng. Đồng thời, tiếp tục hỗ trợ, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ các dự án công nghiệp sớm đi vào hoạt động.

Tiêu dùng nội địa phục hồi mạnh mẽ tiếp tục là yếu tố thúc đẩy sản xuất trong nhiều ngành công nghiệp, tăng công suất hoạt động của các nhà máy và nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng nội địa. Bên cạnh đó, chính sách thương mại thuận lợi từ các thị trường xuất khẩu chủ lực đã hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đẩy nhanh tiến độ đơn hàng. Đặc biệt, việc Hoa Kỳ điều chỉnh mức thuế đối ứng giảm từ 46% xuống 20% đã tạo điều kiện cho các ngành sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện và hàng công nghiệp chế tạo đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu. Ngành chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, đóng góp tích cực vào tăng trưởng ngành công nghiệp.

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 02 tháng so với cùng kỳ năm trước trong giai đoạn 2020-2026 (%)



Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2026 ước tính giảm 15,1% so với tháng 01 năm 2026. Mức giảm chủ yếu do sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ lực chịu tác động của yếu tố mùa vụ, do kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 làm giảm số ngày sản xuất thực tế trong tháng, tác động trực tiếp đến chỉ số sản xuất.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2026, tăng 11,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,37%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,29%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 7,53%; và Công nghiệp khai khoáng bằng 89,73% và so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 02 tháng năm 2026, tăng 16,29% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 20,5%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,29%; Công nghiệp khai khoáng tăng 10,3% và Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 7,17% so với cùng kỳ năm trước.

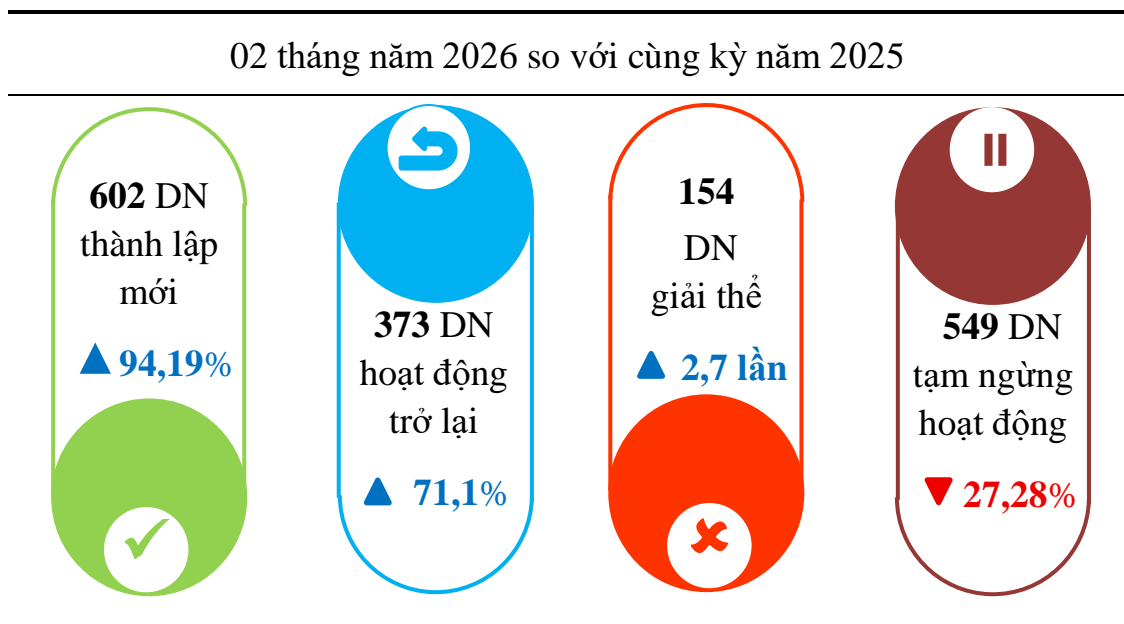
Chỉ số sản xuất tăng khá do nền kinh tế chung của tỉnh có sự phục hồi mạnh mẽ, các doanh nghiệp nỗ lực khôi phục sản xuất, một số doanh nghiệp đã chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu. Một số sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ như: Tai nghe không nối với micro ước đạt 11,8 triệu cái, tăng 46,89%; Nước mắm ước đạt 51,1 triệu lít, tăng 37,39%; Đá xây dựng ước đạt 1.095,3 nghìn m³, tăng 34,51%; Dock sạc ước đạt 3,4 triệu cái, tăng 33,08%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 6,5 nghìn tấn, tăng 27,69%; Sản phẩm điện sản xuất ước đạt 480,9 triệu KWh, tăng 21,54%; Micro ước đạt 48,3 triệu cái, tăng 18,59%; Bao bì và túi bằng giấy ước đạt 7,6 triệu cái, tăng 16,50%.

Bên cạnh những thuận lợi, hoạt động sản xuất của một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn do xuất khẩu giảm, thiếu đơn hàng; giá nguyên vật liệu đầu vào tăng; khó khăn trong tuyển dụng lao động đáp ứng yêu cầu. Thị trường tiêu thụ chậm, một số đối tác ngừng hoặc cắt giảm đơn hàng do thay đổi công nghệ, cải tiến sản phẩm. Một số doanh nghiệp phải bố trí công nhân nghỉ luân phiên, điều chỉnh kế hoạch sản xuất, dẫn đến sản lượng và doanh thu thực hiện thấp hơn so với kế hoạch đề ra, như: Thùng carton ước đạt 3,1 triệu chiếc, giảm 18,57%; Sữa chua ước đạt 6,4 nghìn tấn, giảm 15,18%; Loa BSE ước đạt 4,7 triệu cái, giảm 12,18%; Sợi ước đạt 841 tấn, giảm 5,93%, Hộp lon bia ước đạt 1.149 tấn, giảm 5,41%; Võ bào gỗ dăm ước đạt 24.119 tấn, giảm 1,31% .

3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chủ trương của tỉnh phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, bảo đảm thực chất, hiệu quả; tăng cường hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp hoạt động và mở rộng quy mô sản xuất; đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước và tỷ trọng GRDP của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Năm 2026 (Từ ngày 01/01/2026 - 24/02/2026), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 602 doanh nghiệp được cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tăng 94,19% (+292 doanh nghiệp) so với cùng kỳ năm trước, với số vốn đăng ký là 4.253 tỷ đồng (tăng 2,9 lần, tương đương 2.792 tỷ đồng). Đồng thời có 373 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại sản xuất kinh doanh, tăng 71,1% (+155 doanh nghiệp). Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 549 doanh nghiệp, tăng

giảm 27,28% (-206 doanh nghiệp) và Số doanh nghiệp giải thể là 154 doanh nghiệp, tăng 2,7 lần (+96 doanh nghiệp) so với cùng kỳ.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 02 năm 2026 tăng 23,48% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,28%; ngành chế biến, chế tạo tăng 25,7%; Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,98%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 99,01%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực nhà nước bằng 84,03%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 5,47% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 43%.

4. Đầu tư

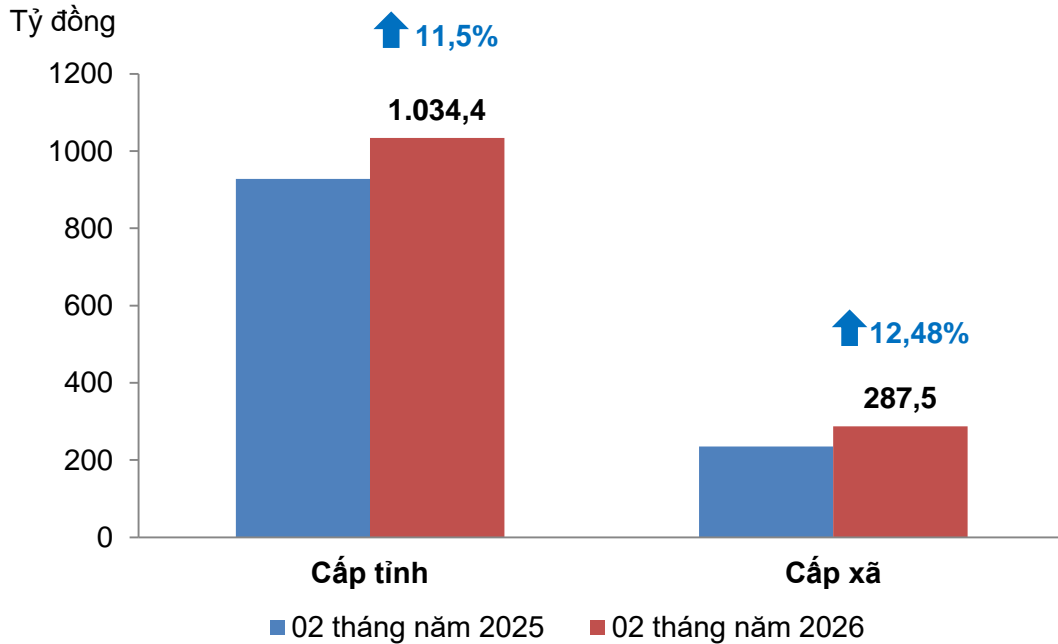
Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai kế hoạch đầu tư công được thực hiện quyết liệt ngay từ đầu năm 2026. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4387/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 phân công nhiệm vụ các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc đối với từng dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Đã ban hành nhiều quyết định, công điện và các văn bản chỉ đạo để đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, nhất là quán triệt, cụ thể hóa chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Chỉ đạo các chủ đầu tư xây dựng kế hoạch và cam kết giải ngân hàng tháng, làm căn cứ đánh giá tiến độ và thực hiện cam kết.

Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An đã ban hành Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026. Theo đó, chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026 là 12.173,1 tỷ đồng, tăng 20,34% so với kế hoạch năm 2025. Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 9.642,3 tỷ đồng, tăng 19,30%; nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 2.530,8 tỷ đồng, tăng 24,48%.

Lũy kế trong năm 2026 (tính đến ngày 23/02/2026), trên địa bàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 10 dự án/tổng mức đầu tư (TMĐT) 60.550,97 tỷ đồng, điều chỉnh cho 26 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn cho 09 lượt dự án/TMĐT tăng 3.790,57 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm: 64.341,54 tỷ đồng. Trong đó, đầu tư FDI đã cấp mới cho 03 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 2.252,2 triệu USD (chiếm 30% về số lượng dự án và 98,1% về tổng vốn đầu tư), điều chỉnh vốn cho 01 lượt dự án/TMĐT tăng 15 triệu USD. Tổng vốn cấp mới và điều chỉnh là 2.267,2 triệu USD.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 năm 2026 ước đạt 664,6 tỷ đồng, tăng 12,65% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 519,3 tỷ đồng tăng 9,44%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 145,3 tỷ đồng, tăng 25,86% so với cùng kỳ.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
02 tháng các năm 2026-2025 phân theo cấp quản lý**



Tính chung 2 tháng đầu năm 2026 vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.321,9 tỷ đồng, tăng 13,72% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.034,4 tỷ đồng, tăng 11,5%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 287,5 tỷ đồng, tăng 22,48%. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong năm 2026 tăng là do chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026 là 12.173,1 tỷ đồng, tăng 20,34% so với kế hoạch vốn năm 2025. Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 9.642,3 tỷ đồng, tăng 19,30%; nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 2.530,8 tỷ đồng, tăng 24,48%.

Những dự án trọng điểm được UBND tỉnh chỉ đạo, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong tháng 02 năm 2026: Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) từ km 7-76 với TMĐT 4.651 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 23,4 tỷ đồng; Đường giao thông nội Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT là 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 23,3 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 19,4 tỷ đồng; Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản nhi Nghệ An với TMĐT 253 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 4 tỷ đồng; Đường giao thông nội từ Quốc lộ 7C đến đường Hồ Chí Minh với TMĐT 684,4 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 6,4 tỷ đồng; Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam (giai đoạn 2) với TMĐT 413,1 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 4,8 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh với TMĐT 310 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 3,9 tỷ đồng; Xây

dựng đường giao thông vào trung tâm xã Nhân Mai với TMĐT 428,8 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 4,3 tỷ đồng.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tháng 02 năm 2026, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành và thực hiện phân bổ dự toán, rà soát sắp xếp các nhiệm vụ chi đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định. Kịp thời giải quyết khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp. Góp phần triển khai có hiệu quả hoạt động quản lý tài chính- ngân sách trên địa bàn tỉnh.

Hình 7. Thu chi ngân sách Nhà nước 02 tháng năm 2026



a, Thu ngân sách nhà nước

Dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao 23.340 tỷ đồng.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 02 năm 2026 ước thực hiện 5.578 tỷ đồng, đạt 23,9% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 15,75% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó:

- Thu nội địa: ước thực hiện 5.008,9 tỷ đồng, đạt 23,41% dự toán và tăng 8,58% so với cùng kỳ năm 2025. Loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu tiền xử lý số kiến thiết thì thu nội địa tháng 02 ước thực hiện 3.605 tỷ đồng, đạt 23,8% dự toán và tăng 25,52% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: ước thực hiện 482,1 tỷ đồng, đạt 26,06% dự toán và tăng 2,5 lần so với cùng kỳ năm trước.

b, Chi ngân sách địa phương

Dự toán HĐND tỉnh giao cả năm 2025 là: 51.688,6 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 02 tháng năm 2026 ước đạt 5.825 tỷ đồng, đạt 11,27% dự toán HĐND tỉnh giao, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 1.106 tỷ đồng, đạt 8,76% dự toán;

- Chi thường xuyên: 4.523 tỷ đồng, đạt 11,97% dự toán.

Chi thường xuyên chủ yếu tập trung để đảm bảo chế độ tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương; chính sách an sinh xã hội; công tác người có công. Đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị; đáp ứng yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội; sự

ng nghiệp giáo dục đào tạo; sự nghiệp y tế; đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng an ninh và đối ngoại của địa phương.

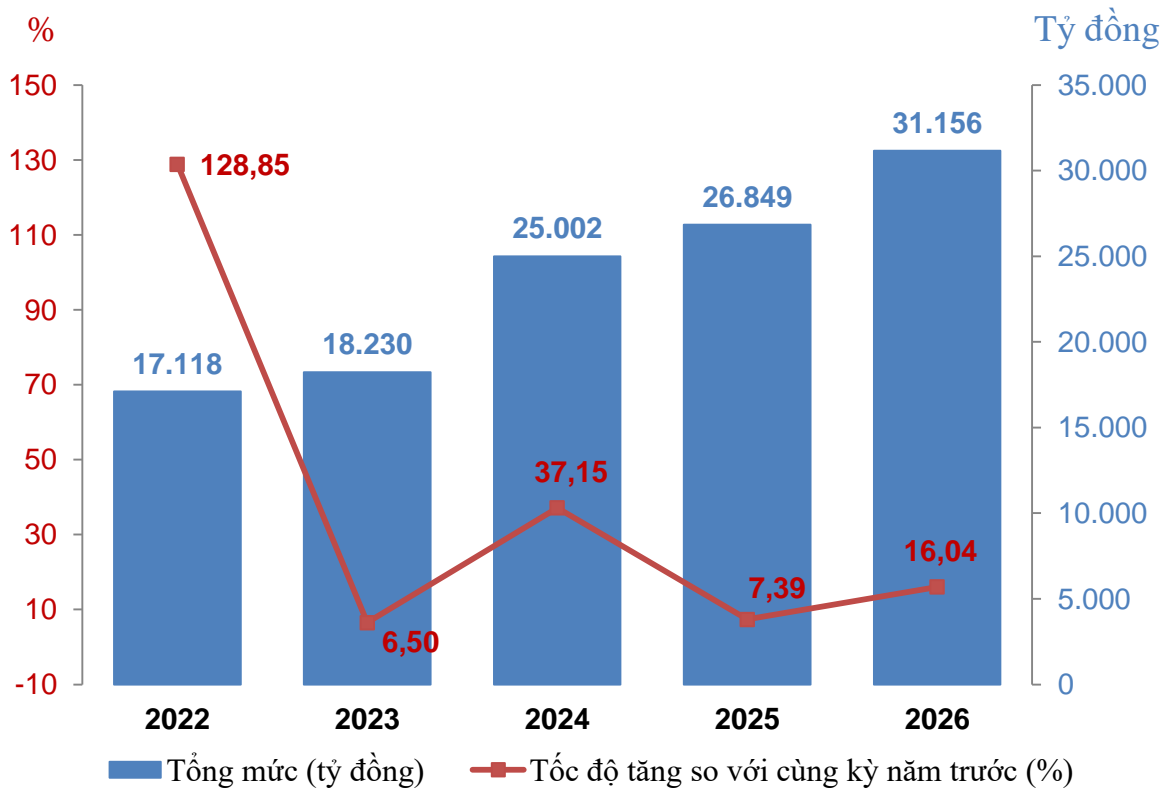
- Chi dự phòng ngân sách địa phương: 186,7 tỷ đồng, đạt 15,64% dự toán.
- Chi trả viện trợ: 138 tỷ đồng, đạt 0,34% dự toán.

Các khoản chi ngân sách được thực hiện theo dự toán đã giao và tiến độ triển khai thực hiện đảm bảo công khai, minh bạch. Chú trọng cơ cấu lại chi ngân sách, tập trung nguồn lực cho các nhiệm vụ, ưu tiên các chương trình, dự án trọng điểm và các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh tháng 02/2026 diễn ra sôi động, nhiều chương trình kích cầu, kết nối, xúc tiến thương mại được triển khai nhằm phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân dịp Tết Nguyên Đán Bình Ngô. Dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng do các cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị, hội thảo, tri ân khách hàng dịp Tết. Đây là những nguyên nhân chính làm tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02 năm 2026.

Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 02 tháng các năm 2022-2026



Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02 năm 2026 ước đạt 16.495,2 tỷ đồng, tăng 12,52% so với tháng trước, tăng 22,13% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 31.156,4 tỷ đồng, tăng 16,04% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02 năm 2026 ước đạt 12.875,4 tỷ đồng, chiếm 78,06% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 15,39% so với tháng trước và tăng 22,98% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 24.033,6 tỷ đồng, tăng 15,68% so với cùng kỳ năm trước. Có 12/12 nhóm ngành tăng so với cùng kỳ, gồm: Đá quý, kim loại quý ước đạt 126,9 tỷ đồng, tăng 21,04%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 12.697,3 tỷ đồng, tăng 20,23%; Xăng, dầu các loại ước đạt 1.938,7 tỷ đồng, tăng 15,56%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 190,2 tỷ đồng, tăng 15,51%; Hàng hóa khác ước đạt 335,1 tỷ đồng, tăng 12,07%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 2.590,2 tỷ đồng, tăng 10,85%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 296,3 tỷ đồng, tăng 10,35%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 328,5 tỷ đồng, tăng 10,23%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.269,1 tỷ đồng, tăng 10,19%; Ô tô các loại ước đạt 2.998 tỷ đồng, tăng 9,39%; %; Hàng may mặc ước đạt 1.042,4 tỷ đồng, tăng 8,2%; và Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 221 tỷ đồng, tăng 4,89%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống tháng 02 năm 2026 ước đạt 2.013,2 tỷ đồng, chiếm 12,2% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 4,56% so với tháng trước và tăng 19,44% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 3.938,7 tỷ đồng, tăng 17,52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 191 tỷ đồng, tăng 15,07% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 3.747,7 tỷ đồng, tăng 17,84%. Tháng 02/2026 có nhiều lễ hội ở các điểm du lịch văn hóa tâm linh nổi tiếng như: Đền Cờn, Đền Quả Sơn, Đền Vua Mai Hắc Đế, Đền Ông Hoàng Mười, Đền thờ Hoàng đế Quang Trung thu hút hàng vạn du khách từ khắp nơi về tham quan, chiêm bái. Nên doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 02 năm 2026 ước đạt 49,6 tỷ đồng, chiếm 0,3% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 5,14% so với tháng trước và tăng 12,99% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 96,7 tỷ đồng, tăng 10,64% so với cùng kỳ năm trước.

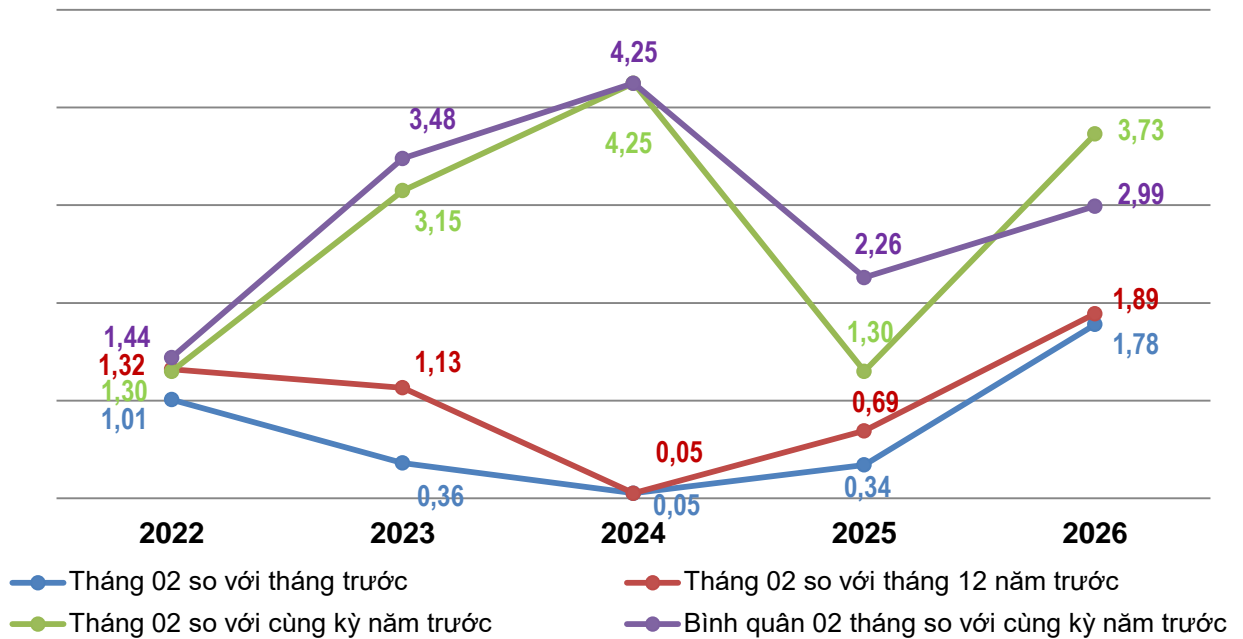
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 02 năm 2026 ước đạt 1.557 tỷ đồng, chiếm 9,44% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 1,74% so với tháng trước và tăng 18,92% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 3.087,4 tỷ đồng, tăng 17,02% so với cùng kỳ năm trước. Các dịch vụ sửa chữa máy tính, dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình, dịch vụ giặt là, dịch vụ cắt tóc, gội đầu nhu cầu tăng mạnh dịp Tết.

Tết Nguyên đán Bình Ngô rơi vào tháng 02 năm 2026 nên nhu cầu mua sắm tăng cao, tạo áp lực lớn lên thị trường hàng hóa. Nguồn cung các mặt hàng

thiết yếu như rau, củ, quả; thịt gia súc, gia cầm; thủy sản trên địa bàn tỉnh cơ bản được bảo đảm trước, trong và sau Tết. Các yếu tố làm tăng giá chủ yếu mang tính thời điểm, xuất phát từ nhu cầu mua sắm, chế biến tăng cao cũng như chi phí đầu vào sản xuất, vận chuyển, lưu thông hàng hóa. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02 năm 2026 tăng 3,73% so với cùng kỳ tháng 02/2025.

Tháng 02 năm 2026 trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 10/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước đó gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,36%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,71%; Đồ uống và thuốc lá tăng 1,29%; Giao thông tăng 0,96%; Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 0,77%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,71%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,34%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,22%; Bưu chính viễn thông tăng 0,16%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,1%. Có 1 nhóm hàng không tăng, không giảm so với tháng trước là Giáo dục.

Hình 9. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 02 và 02 tháng các năm giai đoạn 2022-2026 (%)



Bình quân 02 tháng năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,99% so với cùng kỳ năm trước. Có 10/11 nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,94%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 4,35%; Đồ uống và thuốc lá tăng 3,21%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,71%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,7%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,97%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,93%; Bưu chính viễn thông tăng 0,34%; Giáo dục tăng 0,12%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%. Có 01 nhóm hàng giảm so với cùng kỳ là Giao thông giảm 2,65%;

Chỉ số giá vàng tháng 02/2026 tăng 10,52% so với tháng trước, tăng 87,25% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

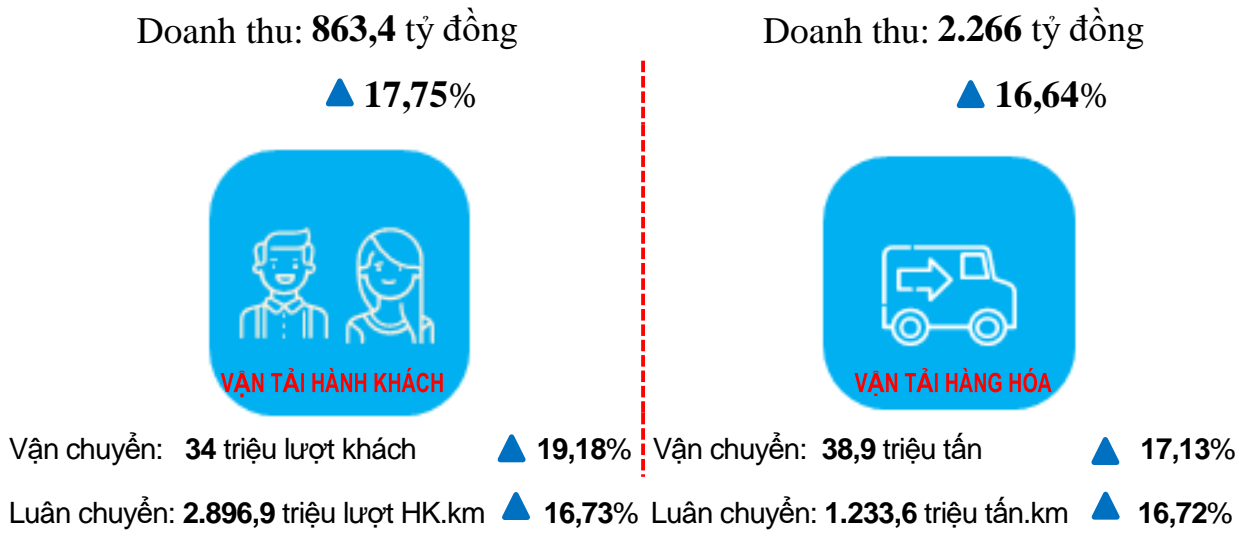
Chỉ số đô la Mỹ tháng 02/2026 giảm 1,33% so với tháng trước, tăng 1,28% so với cùng kỳ năm trước.

7. Vận tải kho bãi

Tháng 02 năm 2026 hoạt động vận tải đạt kết quả khá tích cực. Vận tải hành khách tăng cao do Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội Xuân nên nhu cầu đi lại của Nhân dân, học sinh, sinh viên tăng đáng kể. Bên cạnh đó, vận tải hàng hoá cũng tăng mạnh đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hoá phục vụ Tết Nguyên đán; nhiều dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh đồng loạt triển khai, nhu cầu vận tải nguyên, vật liệu, thiết bị phục vụ cho các dự án tăng, làm cho hoạt động vận tải hàng hoá tăng cao so với cùng kỳ.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 năm 2026 ước đạt 1.779,1 tỷ đồng, giảm 2,51% so với tháng trước và tăng 18,85% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 10. Hoạt động Vận tải 02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



Doanh thu vận tải hành khách tháng 02 năm 2026 ước đạt 456,1 tỷ đồng, tăng 11,97% so với tháng trước và tăng 26,8% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 17,7 triệu lượt hành khách, tăng 8,56% so với tháng trước và tăng 25,68% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.529,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 11,91% so với tháng trước và tăng 25,62% so với cùng kỳ. Lũy kế 2 tháng đầu năm doanh thu vận tải hành khách ước đạt 863,4 tỷ đồng, tăng 17,75% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 34 triệu lượt hành khách, tăng 19,18% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 2.896,9 triệu lượt

hành khách.km, tăng 16,73% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 02 năm 2026 ước đạt 1.079,4 tỷ đồng, bằng 90,97% so với tháng trước và tăng 14,19% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hàng hoá ước đạt 18,5 triệu tấn, giảm 9,77% so với tháng trước và tăng 14,09% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 586 triệu tấn.km, giảm 9,51% so với tháng trước và tăng 14,38% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 2.266 tỷ đồng, tăng 16,64% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hàng hoá ước đạt 38,9 triệu tấn, tăng 17,13% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hoá ước đạt 1.233,6 triệu tấn.km, tăng 16,72% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 ước đạt 240,6 tỷ đồng, tăng 5,47% so với tháng trước và tăng 26,77% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 468,7 tỷ đồng, tăng 16,43% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 02 ước đạt 3,1 tỷ đồng, tăng 3,03% so với tháng trước và tăng 38,31% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 doanh thu bưu chính chuyển phát ước đạt 6 tỷ đồng, tăng 28,88% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2025 ước tính là 1.637,7 nghìn người; trong đó: khu vực thành thị là 295,3 nghìn người, chiếm 18,03%; khu vực nông thôn là 1.342,4 nghìn người, chiếm 81,97%.

Thực hiện tốt việc quản lý, chi trả chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên cho trên 62.400 đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân liệt sỹ. Chi trả trợ cấp tiền quà của Chủ tịch nước nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 đối với 77.874 đối tượng, kinh phí thực hiện 23,8 tỷ đồng; Chi trả trợ cấp tiền quà trích từ Ngân sách tỉnh đối với 46.035 đối tượng (đối tượng không có quà của Chủ tịch nước), kinh phí thực hiện 13,5 tỷ đồng; Thăm, tặng quà 260 gia đình người có công tiêu biểu hoặc có hoàn cảnh khó khăn và 03 đơn vị người có công, với số tiền: 677 triệu đồng. Lan tỏa tinh thần nhân ái, sẻ chia, chung tay giúp đỡ người nghèo đón Tết; tích cực hưởng ứng Thư kêu gọi của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy về việc ủng hộ giúp đỡ người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người yếu thế đón Tết Bính Ngọ năm 2026.

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm, an toàn lao động tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Tháng 02 năm 2026, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đã tiếp nhận, tổng hợp nhu cầu tuyển dụng của 46 doanh nghiệp với

19.299 vị trí việc làm. Thường xuyên tổ chức các Phiên Giao dịch việc làm định kỳ, Phiên giao dịch việc làm lưu động tại các địa phương và Hội nghị tuyên truyền chính sách lao động và bảo hiểm thất nghiệp, qua đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp tuyển dụng trực tiếp và người lao động tiếp cận thông tin việc làm nhanh chóng, hiệu quả cũng như nâng cao nhận thức và hiểu biết của người lao động về quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến các chính sách an sinh, xã hội.

Ước tính đến hết tháng 02 năm 2026, toàn tỉnh có 3.129.790 người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT). Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHYT) là 2.969.340 người; tỷ lệ tham gia BHYT đạt 94,95% dân số. Số người tham gia BHXH là 503.459 người; tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 27,19%. Tổng số thu BHXH, BHYT, BHTN ước tính đến hết tháng 02/2026 là 1.805,7 tỷ đồng; tăng 3,3 tỷ đồng (tăng 0,18%) so với cùng kỳ. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT dự kiến phát sinh trong tháng 02/2026 là 1.659,5 tỷ đồng; trong đó: chi BHXH, BHTN là 1.146 tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước; chi khám chữa bệnh BHYT là 513,5 tỷ đồng, tăng 2,5 tỷ đồng so với tháng trước.

Trong tháng, ước toàn tỉnh giải quyết cho 10.179 lượt người hưởng chế độ BHXH, BHTN, tăng 1,91% (+190 lượt người) so với cùng kỳ năm 2025; Tổng số lượt khám chữa bệnh: 463.763 lượt bao gồm cả nội trú và ngoại trú, tăng 2.307 lượt so với tháng trước.

2. Giáo dục

Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026, ngành giáo dục tăng cường các hoạt động kiểm tra, tư vấn, thúc đẩy nâng cao chất lượng các hoạt động quản lý, dạy học tại cơ sở giáo dục và đào tạo, nhất là đảm bảo chất lượng học sinh cuối cấp.

Ngành giáo dục đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục hoàn thành sơ kết học kỳ I, triển khai kế hoạch học kỳ II năm học 2025-2026.

Chất lượng học sinh giỏi tiếp tục được khẳng định, đoàn học sinh của tỉnh Nghệ An (THPT Chuyên Phan Bội Châu) đã đạt 113 giải học sinh giỏi quốc gia, trong đó có 10 giải nhất, 40 giải nhì, 31 giải Ba và 32 giải Khuyến khích, tăng 17 giải so với năm 2025, học sinh Trường THPT chuyên Đại học Vinh đã đạt 42 giải, trong đó: có 1 giải Nhất, 8 giải Nhì, 14 giải Ba và 19 giải Khuyến khích, tăng 15 giải.

3. Y tế

Ngành y tế chủ động triển khai đồng bộ các văn bản chỉ đạo, kế hoạch trong lĩnh vực y tế và an sinh xã hội, tập trung cao cho nhiệm vụ đảm bảo công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân và an sinh xã hội dịp Tết Nguyên đán. Trong đó chú trọng triển khai phòng, chống dịch bệnh mùa Đông - Xuân; bảo đảm công tác khám, chữa bệnh, cấp cứu, phòng chống dịch, an toàn thực phẩm

trong dịp Tết và Lễ hội Xuân; chỉ đạo các cơ sở y tế tăng cường trực chuyên môn, chuẩn bị đầy đủ nhân lực, thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân trong dịp Tết Nguyên đán.

Phát hiện sớm và xử lý kịp thời các bệnh truyền nhiễm như cúm mùa, bệnh do vi rút hợp bào hô hấp, tay chân miệng, sởi, đại, bại liệt. Chỉ đạo triển khai tiêm chủng mở rộng, bảo đảm an toàn tiêm chủng; chuẩn bị đầy đủ phương án y tế phục vụ các hoạt động chào năm mới và cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

- Dịch bệnh

Bệnh dịch tả, thương hàn, sốt rét trong tháng không có ca nào xảy ra.

Bệnh tiêu chảy trong tháng xảy ra có 400 ca, giảm 8,88% (-39 ca) so với tháng trước, giảm 23,08% (-120 ca) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 xảy ra 839 ca, giảm 9,3% (-86 ca) so với cùng kỳ năm trước. Không có ca nào tử vong.

Bệnh sốt xuất huyết trong tháng xảy ra 4 ca, tăng 4 lần (+3 ca) so với tháng trước, tăng 33,33% (+1 ca) so với cùng kỳ. Lũy kế 2 xảy ra 5 ca, giảm 88,89% (-40 ca) so với cùng kỳ năm trước. Không có ca nào tử vong.

- Ngộ độc

Tháng 02 năm 2026, đã xảy ra 65 vụ ngộ độc, giảm 2,99% (-2 vụ) so với tháng trước, giảm 45,83% (-55 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 63 vụ, giảm 4,55% (-3 vụ) so với tháng trước, giảm 45,69% (-53 vụ) so với cùng kỳ. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 xảy ra 132 vụ ngộ độc, giảm 42,36% (-97 ca) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó số vụ ngộ độc thức ăn là 129 vụ, giảm 41,63% (-92 ca).

Số người ngộ độc trong tháng 02 năm 2026 là 65 người, giảm 2,99% (-2 người) so với tháng trước, giảm 50% (-65 người) so với cùng kỳ. Trong đó số người bị ngộ độc thức ăn là 63 người, giảm 4,55% (-3 người) so với tháng trước, giảm 50% (-63 người) so với cùng kỳ. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 xảy ra 132 vụ ngộ độc, giảm 52% (-143 ca) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó số người bị ngộ độc thức ăn là 129 người, giảm 51,69% (-138 ca).

Công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh được tập trung chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, nhất là trong công tác phòng, chống dịch bệnh mùa Đông - Xuân, tăng cường giám sát, phát hiện sớm và xử lý các bệnh truyền nhiễm như cúm mùa, bệnh do vi rút hợp bào hô hấp, tay chân miệng, sởi, đại, bại liệt; chỉ đạo triển khai tiêm chủng mở rộng, đảm bảo an toàn tiêm chủng và chuẩn bị đầy đủ phương án y tế phục vụ các hoạt động lễ, tết, sự kiện chính trị, xã hội lớn và công tác bầu cử.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Số người nhiễm HIV đang sống trong tỉnh được phát hiện tính đến ngày 06/02/2026 là 6.454 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra tại 130/130 xã, phường trên địa bàn tỉnh. Chia theo giới tính: Nam 4.452 người (chiếm 68,98%), nữ 2.002 người (chiếm 31,02%) trong tổng số người nhiễm.

Số hiện mắc AIDS còn sống trên địa bàn tỉnh, tính đến 06/02/2026 có 1.959 người. Số người chết do AIDS là 4.732 người.

4. Hoạt động Văn hoá - Thể thao

4.1. Hoạt động văn hoá

Đẩy nhanh tiến độ thi công của các dự án thuộc lĩnh vực di sản văn hóa. Trong đó, tổ chức nghiệm thu, bàn giao các dự án như: Dự án chỉnh lý, nâng cấp trưng bày Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh; dự án tu bổ tôn tạo Khu lưu niệm Phan Bội Châu; Nhà cụ Vi Văn Khang; nâng cấp Bảo tàng văn hóa các dân tộc miền Tây Nghệ An; dự án tu bổ, tôn tạo Đình Đông Viên, xã Trung Phúc Cường, huyện Nam Đàn; dự án bảo tồn văn hóa truyền thống tại bản Hoa Tiến; dự án tu bổ, tôn tạo di tích mộ ông Nguyễn Ngọc Sỹ và miếu Đông Sơn, xã Thuần Trung.

Triển khai thực hiện công tác trang trí, tuyên truyền chào năm mới, mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ 2026, công tác đón tiếp khách tham quan trước, trong và sau dịp Tết Nguyên đán tại bảo tàng và các di tích trọng điểm. Khu di tích Kim Liên và Quảng trường Hồ Chí Minh tổ chức tốt công tác phục vụ các đoàn đại biểu Trung ương và các địa phương về dâng hoa, dâng hương báo công với Bác Hồ và các đoàn khách tham quan, đảm bảo an toàn mục tiêu di tích.

Triển khai Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 phê duyệt chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Nghệ An; tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16/6/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới, Nghị quyết số 80-NQ/TW, ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam.

4.2. Hoạt động thể thao

Các xã, phường tổ chức hoạt động thể dục thể thao mừng Đảng, mừng Xuân năm 2026; Kế hoạch tổ chức các hoạt động thể dục thể thao năm 2026. Chuẩn bị tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026; xây dựng Kế hoạch tổ chức môn Việt dã trong chương trình thi đấu Đại hội thể dục thể thao năm 2026, Kế hoạch tổ chức Ngày chạy Olympic toàn tỉnh năm 2026.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, tuyển chọn vận động viên, mở rộng quy mô đào tạo từ huyện đến tỉnh, xác định vận động viên trọng điểm, các môn thể thao mũi nhọn có thế mạnh của tỉnh Nghệ An để ưu tiên đầu tư. Đội U19 Sông Lam Nghệ An giành chức vô địch Giải bóng đá U19 Quốc gia.

5. Trật tự, an toàn xã hội

5.1. Trật tự xã hội

- Phạm pháp kinh tế: Tháng 02 năm 2026 toàn tỉnh xảy ra 478 vụ, 593 đối tượng, thu giữ thu giữ 5,5 tấn pháo nổ, 20 tấn khoáng sản, hơn 5 tạ sản phẩm động vật; 5000 sản phẩm hàng hóa với tổng giá trị hơn 3,5 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ giảm 32,01% (-225 vụ), số đối tượng giảm 40,46% (-403 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 2,1 lần (+245 vụ), số đối tượng tăng 2,2 lần (+329 người). Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 xảy ra 1.181 vụ, với 1.589 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 2,88% (-35 vụ), số đối tượng tăng 11,9% (+169 người).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 89 vụ, 327 đối tượng phạm pháp hình sự, làm chết 2 người, bị thương 16 người, thiệt hại hơn 1,6 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ giảm 36,43% (-51 vụ), số đối tượng giảm 28,6% (-131 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 56,14% (+32 vụ), số đối tượng tăng 85,8% (+151 người). Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 xảy ra 229 vụ, với 785 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 24,46% (+45 vụ), số đối tượng tăng 3,43% (+26 người).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Trong tháng đã xảy ra 62 vụ với 99 đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy. Trong đó: Thu 22 bánh và 53,35 gam heeroin; 4.085 viên ma túy tổng hợp; 61,05 kg ma túy đá. So với tháng trước số vụ giảm 66,67% (-124 vụ), số đối tượng giảm 65,26% (-186 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 2,7 lần (+39 vụ), số đối tượng tăng 2,4 lần (+58 người). Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 xảy ra 248 vụ, với 384 đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 32,62% (+61 vụ), số đối tượng tăng 33,33% (+96 người).

- Sử dụng ma túy: Trong tháng xảy ra 19 vụ với 21 đối tượng. So với tháng trước số vụ giảm 26,92% (-7 vụ), số đối tượng giảm 19,23% (-5 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 4,8 lần (+15 vụ), số đối tượng tăng 5,3 lần (+17 người). Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 xảy ra 45 vụ, với 47 đối tượng sử dụng ma túy, so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 6,25% (-3 vụ), số đối tượng giảm 9,62% (-5 người).

- Mại dâm: Trong tháng xảy ra 3 vụ với 6 đối tượng. So với tháng trước tăng 3 lần (+2 vụ), số đối tượng tăng 5 lần (+5 đối tượng). Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 xảy ra 4 vụ, với 7 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 33,33% (+1 vụ), số đối tượng giảm 22,22% (-2 người).

- Tệ nạn xã hội khác: Trong tháng phát hiện, xử lý bắt giữ 46 vụ đánh bạc với 281 đối tượng tham gia, thu giữ 950 triệu đồng. Tội phạm sử dụng công nghệ cao, phát hiện xử lý 9 vụ và 12 đối tượng.

5.2 Tai nạn giao thông

Trong tháng xảy ra 37 vụ tai nạn giao thông, làm 29 người chết, 21 người bị thương, ước giá trị thiệt hại 550 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 60,87% (+14 vụ), số người chết tăng 93,33% (+14 người), số người bị thương tăng 23,53% (+4 người). So với cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông giảm 7,5% (-3 vụ), số người chết tăng 3,57% (+1 người), số người bị thương giảm 30% (-9 người). Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 xảy ra 60 vụ tai nạn giao thông, làm 44 người chết, 38 người bị thương, ước giá trị thiệt hại 918 triệu đồng. So với cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông giảm 17,81% (-13 vụ), số người chết giảm 15,38% (-8 người), số người bị thương giảm 17,39% (-8 người).

5.3 Tình hình cháy nổ

Trong tháng xảy ra 9 vụ cháy nổ, không thiệt hại về người, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước 250 triệu đồng. Ngoài ra có 3 sự cố cháy nhỏ, đã huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy kịp thời. So với tháng trước số vụ tăng 28,57% (+2 vụ), so với cùng kỳ năm 2025 tăng 3 lần (+6 vụ). Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 xảy ra 16 vụ cháy nổ, không tăng, không giảm so với cùng kỳ năm trước, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước 550 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại;
- Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Thống kê;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phan Trường Sơn



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG HAI VÀ 02 THÁNG NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng vụ Xuân tính đến ngày 20/02/2026

Lúa
90.464,9
ha
▼ **0,14%**

Ngô
12.016,2
ha
▼ **1,58%**

Khoai lang
708,6
ha
▼ **4,52%**

Lạc
5.314,4
ha
▼ **15,38%**

Rau các loại
8.446,9
ha
▼ **1,53%**

Số lượng gia súc, gia cầm tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước



Trâu
246,5
Nghìn con
▼ **0,84%**



Bò
565
Nghìn con
▲ **2,56%**



Lợn
992,2
Nghìn con
▲ **3,48%**



Gia cầm
40.662
Nghìn con
▲ **7,4%**

Lâm nghiệp 02 tháng năm 2026



4.126 ha
▲ **13,57%**

Diện tích rừng trồng mới tập trung

199,2 nghìn m³
▲ **8,29%**



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản 02 tháng năm 2026

Tổng số

37,3 nghìn tấn

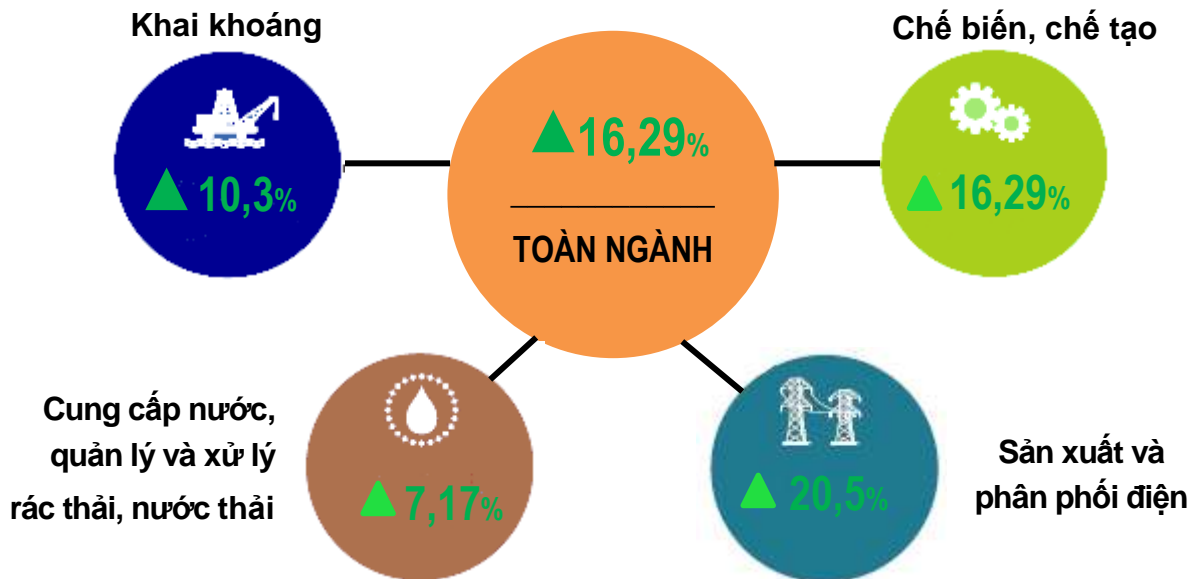
▲ **3,9%**

Nuôi trồng
11,8 nghìn tấn
▲ **5,55%**

Khai thác
25,5 nghìn tấn
▲ **3,16%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 02 THÁNG NĂM 2026

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

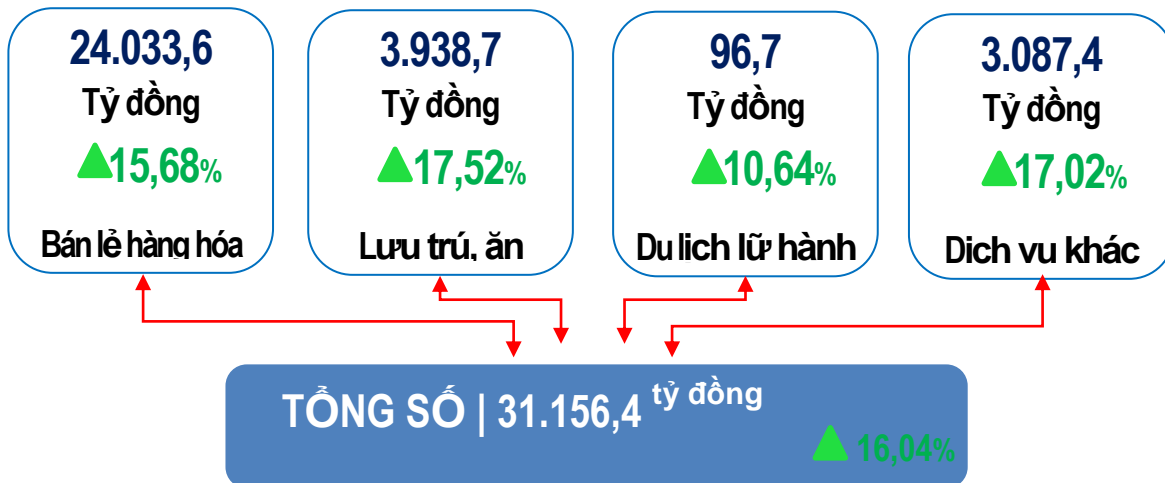


ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 02 THÁNG NĂM 2026

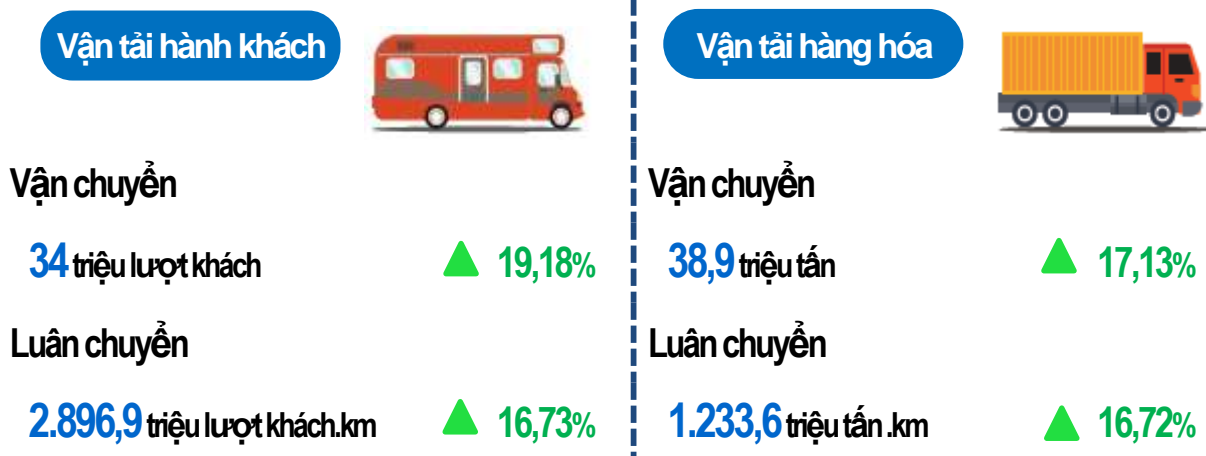


HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 02 THÁNG NĂM 2026

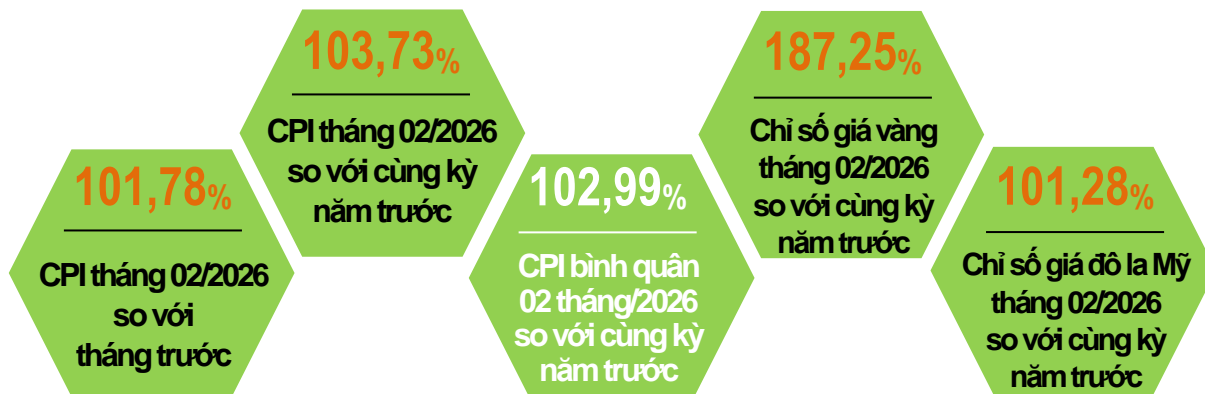
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Vận tải hành khách và hàng hóa



CHỈ SỐ GIÁ



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 02 THÁNG NĂM 2026

Dịch bệnh và ngộ độc

Tiêu chảy

839 ca mắc ▼ **9,3%**
0 ca tử vong

Ngộ độc

132 vụ ▼ **42,36%**
132 người ▼ **42,00%**

HIV/AIDS lũy tính từ khi phát hiện đến ngày 06/02/2026
 6.454 người nhiễm HIV, trong đó **1.959** người bị bệnh AIDS
 Số người chết do AIDS: **4.732** người

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

60

▼ **17,81%**

Số người chết

44

▼ **15,38%**

Số người bị thương

38

▼ **17,39%**

Tình hình phạm pháp

Kinh tế

1.181 vụ ▼ **2,88%**
1.589 đối tượng ▲ **11,9%**

Hình sự

229 vụ ▲ **24,46%**
785 đối tượng ▲ **3,43%**

Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

248 vụ ▲ **32,62%**
384 đối tượng ▲ **33,33%**

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2026
TỈNH NGHỆ AN

1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp (đến ngày 20 tháng 02 năm 2026)

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Cộng dồn đến tháng 02 năm 2025	Cộng dồn đến tháng 02 năm 2026	Ước tính cộng dồn năm 2026 so với năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	164.034,9	159.195,95	97,05
1. Cây lúa Đông Xuân	90.592,0	90.464,87	99,86
2. Cây Ngô	29.752,6	26.504,86	89,08
3. Khoai lang	1.975,3	1.919,61	97,18
4. Cây lạc	6.280,3	5.314,40	84,62
5. Đậu tương	2,5	1,00	40,00
6. Cây rau các loại	20.938,2	20.340,24	97,14
7. Đậu/đỗ các loại	239,2	226,81	94,84

2. Tiến độ sản xuất Vụ Xuân (đến ngày 20 tháng 02 năm 2026)

	Kế hoạch sản xuất vụ Xuân năm 2026	Thực hiện vụ Xuân năm 2025	Ước tính vụ Xuân năm 2026	Đơn vị tính: Ha	
				Ước tính vụ Xuân năm 2026 so với kế hoạch (%)	Ước tính vụ Xuân năm 2026 so với năm trước (%)
Tổng diện tích gieo trồng	...	125.169,8	123.640,2	-	98,78
1. Cây lúa	-	90.592,0	90.464,9	-	99,86
Lúa lai	-	42.614,6	42.546,4	-	99,84
Lúa thuần	-	47.977,4	47.918,5	-	99,88
2. Cây Ngô	19.000	12.208,8	12.016,2	63,24	98,42
- Ngô lấy hạt	15.500	11.433,4	11.298,6	72,89	98,82
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	3.500	775,4	717,6	20,50	92,55
3. Khoai lang	1.250	742,2	708,6	56,69	95,48
4. Cây lạc	7.000	6.280,3	5.314,4	75,92	84,62
5. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	8.615,9	8.581,6	-	99,60
<i>Trong đó: Rau các loại</i>	12.150	8.578,4	8.446,9	69,52	98,47
6. Đậu/đỗ các loại	-	216,3	211,6	-	97,83
7. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	6.507,8	6.593,5	-	101,32
<i>Trong đó: cỏ voi</i>	-	5.627,2	5.787,6	-	102,85

3. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Tăng giảm tuyệt đối
I. Gia súc					
1. Trâu	Con	248.562	246.482	99,16	-2.080
2. Bò	Con	550.867	564.988	102,56	14.121
Trong đó: Bò sữa	Con	80.512	80.772	100,32	260
3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ)	Con	958.772	992.166	103,48	33.394
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1000 con	37.862	40.662	107,40	2.800
Trong đó: Gà	1000 con	32.755	35.388	108,04	2.633

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.835	4.126	100,62	113,57
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	89.047	199.248	102,62	108,29
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	1	14	10,00	56,00
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,03	1,28	0,83	10,17
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	494	895	106,24	104,68

5. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
1. Sản lượng thủy sản khai thác biển	Tấn	12.423,0	25.520,0	102,78	103,16
- Cá	Tấn	11.172,0	22.195,0	102,66	102,97
- Tôm	Tấn	96,0	266,0	103,23	103,10
- Thủy sản khác	Tấn	1.155,0	3.059,0	103,87	104,51
2. Nuôi trồng thủy sản					
2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh					
- Cá tra	Ha	-	-	-	-
- Tôm sú	Ha	-	7,00	-	102,19
- Tôm thẻ chân trắng	Ha	118,0	174,0	104,42	104,82
2.2. Sản lượng nuôi trồng	Tấn	5.868,0	11.799,0	105,46	105,55
- Cá	Tấn	5.468,0	10.721,0	105,46	105,57
- Tôm	Tấn	15,0	188,0	107,14	106,82
- Thủy sản khác	Tấn	385,0	890,0	105,48	104,95

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 02 năm 2026 so với tháng QB năm 2015	Tháng 02 năm 2026 so với tháng 01 năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với tháng 02 năm 2025	02 tháng năm 2026 so với 02 tháng năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	304,86	84,90	111,42	116,29
Khai khoáng	157,89	72,62	89,73	110,30
Khai khoáng khác	170,01	72,62	89,73	110,30
Công nghiệp chế biến , chế tạo	355,14	85,69	112,37	116,29
Sản xuất chế biến thực phẩm	280,96	93,95	100,10	99,21
Sản xuất đồ uống	96,76	78,11	116,20	110,47
Dệt	35,16	82,43	65,52	94,07
Sản xuất trang phục	373,05	81,48	97,73	102,58
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	108,82	87,05	115,49	115,71
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,51	55,90	75,17	109,92
In, sao chép bản ghi các loại	43,58	104,87	92,55	102,05
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	95,97	28,86	99,46	113,23
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	199,61	61,29	121,08	158,85
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	355,44	73,68	95,08	105,90
Sản xuất kim loại	514,76	100,97	742,56	641,70
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	741,67	104,86	105,31	103,63
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1.187,30	72,17	228,80	237,79
Sản xuất thiết bị điện	-	98,46	119,47	113,39
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2,07	102,21	122,68	121,92
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	249,20	93,35	122,39	130,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	36,03	119,59	251,51	461,81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	142,32	79,61	111,29	120,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	176,17	98,15	107,53	107,17
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	179,36	98,80	109,64	111,13
Thoát nước và xử lý nước thải	132,91	103,33	80,41	49,28
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	170,73	96,86	103,88	101,07

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo 1 thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình	M ³	89.893	73.216	163.110	96,51	108,61
2 Đá xây dựng khác	M ³	689.701	405.567	1.095.267	91,93	134,51
3 Nước mắm	1000 lít	24.945	26.193	51.138	99,50	137,39
4 Sữa tươi	1000 lít	30.762	30.509	61.271	104,64	99,50
5 Sữa chua	Tấn	3.517	2.899	6.417	81,68	84,82
6 Đường RS	Tấn	34.758	28.000	62.758	92,52	103,96
7 Thức ăn cho gia súc	Tấn	16.842	17.224	34.066	128,53	114,99
8 Bia đóng chai	1000 lít	1.671	2.264	3.936	174,93	107,64
9 Bia đóng lon	1000 lít	10.617	7.838	18.456	111,09	110,77
10 Sợi	Tấn	461	380	841	65,52	94,07
11 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc Bộ com-lê, quần áo cho người	1000 cái	550	393	942	84,27	94,49
12 lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	8.229	6.807	15.037	98,95	104,13
13 Khăn tay, khăn quàng cổ...	1000 cái	404	310	714	94,70	94,89
14 Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	15.153	8.967	24.119	104,33	98,69
15 Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đầu	1000000 cái	7.000	6.000	13.000	95,24	103,17
16 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	4.894	2.697	7.591	76,36	116,50
17 Thùng carton	1000 chiếc	1.941	1.182	3.123	68,94	81,43
18 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	127	133	261	92,55	102,05
19 Phân NPK	Tấn	6.829	1.863	8.692	98,68	113,45
20 Ống nhựa Tiền phong	Tấn	1.648	667	2.315	61,08	113,09
21 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	9.166	7.000	16.166	194,44	207,26
22 Clanhke xi măng	Tấn	770.713	621.503	1.392.216	103,17	112,35
23 Xi măng	Tấn	844.558	590.510	1.435.068	97,78	111,71
24 Bê tông tươi	M ³	26.863	17.666	44.528	115,93	112,28
25 Bột đá	Tấn	53.839	36.604	90.443	86,93	99,83
26 Ống thép Hoa Sen	Tấn	6.662	7.000	13.662	-	-

7. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)	
27	Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình	Tấn	3.497	3.000	6.497	134,41	127,69
28	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	428	456	884	176,34	168,72
29	Tôn lợp	Tấn	115.474	128.783	244.257	105,28	100,53
30	Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	215.907	130.711	346.618	70,00	115,69
31	Hộp lon bia	Tấn	607	541	1.149	80,51	94,59
32	Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Tấn	673	500	1.173	4.913,52	7.265,41
33	Thiết bị bán dẫn khác	1000 cái	1.525	1.000	2.525	-	-
34	Micrô	1000 cái	25.282	23.000	48.282	131,10	118,59
35	Tai nghe không nối với micro	1000 cái	7.795	4.032	11.827	115,64	146,89
36	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Triệu đồng	2.340	2.350	4.690	84,61	87,82
37	Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	1000 cái	727.289	711.201	1.438.490	115,22	110,57
38	Dock sạc	Triệu đồng	1.659	1.700	3.359	150,82	133,08
39	Tàu chở khách	Triệu đồng	236	241	478	122,68	121,92
40	Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Bộ	5.376	4.804	10.180	130,17	121,21
41	Bộ sa lông	Chiếc	1.803	1.679	3.482	129,52	120,51
42	Đồ nội thất bằng gỗ khác	1000 cái	642	602	1.244	135,06	136,94
43	Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu KWh	6.526	7.804	14.330	251,51	461,81
44	Điện sản xuất	Triệu KWh	281	200	481	107,77	121,54
45	Điện thương phẩm	1000 m ³	454	457	911	124,75	122,86
46	Nước uống được	Triệu đồng	3.462	3.420	6.882	109,64	111,13
47	Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa	Triệu đồng	107	111	218	80,41	49,28
48	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế		14.709	14.247	28.956	103,88	101,07

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	657.361	664.568	1.321.929	112,65	113,72
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	515.105	519.300	1.034.405	109,44	111,50
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	286.135	290.256	576.391	83,85	85,48
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>141.035</i>	<i>145.265</i>	<i>286.300</i>	<i>65,30</i>	<i>66,08</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	211.056	210.560	421.616	183,50	186,47
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	2.568	2.846	5.414	128,31	123,44
Vốn khác	15.346	15.638	30.984	137,49	135,51
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	142.256	145.268	287.524	125,86	122,48
Vốn cân đối ngân sách xã	142.256	145.268	287.524	153,23	149,36
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>142.256</i>	<i>145.268</i>	<i>287.524</i>	<i>256,52</i>	<i>250,04</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	11.158.230	12.875.408	24.033.634	122,98	115,68
Lương thực, thực phẩm	5.769.538	6.927.719	12.697.257	130,10	120,23
Hàng may mặc	484.631	557.768	1.042.399	115,69	108,20
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.205.460	1.384.754	2.590.213	118,25	110,85
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	105.020	115.972	220.992	109,95	104,89
Gỗ và vật liệu xây dựng	603.924	665.184	1.269.108	114,89	110,19
Ô tô các loại	1.486.078	1.511.968	2.998.045	109,09	109,39
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	145.222	151.052	296.273	112,23	110,35
Xăng, dầu các loại	899.355	1.039.295	1.938.650	122,51	115,56
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	90.490	99.731	190.221	120,88	115,51
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	59.120	67.779	126.899	124,65	121,04
Hàng hóa khác	155.593	179.483	335.076	119,18	112,07
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	153.799	174.702	328.501	115,96	110,23

10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 02 tháng năm 2026	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.925.455	2.013.197	3.938.652	119,44	117,52
Dịch vụ lưu trú	95.054	95.852	190.906	114,41	115,07
Dịch vụ ăn uống	1.830.401	1.917.345	3.747.746	119,88	117,84
Du lịch lữ hành	47.155	49.579	96.734	112,99	110,64
Dịch vụ khác	1.530.354	1.556.997	3.087.351	118,92	117,02

11. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	339.892	342.741	682.632	113,89	114,52
Lượt khách ngủ qua đêm		172.986	175.294	348.280	113,59	113,91
Khách quốc tế	"	10.000	11.000	21.000	112,82	107,97
Khách trong nước	"	162.986	164.294	327.280	113,64	114,32
Lượt khách trong ngày		166.906	167.447	334.352	114,21	115,16
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	838.029	847.819	1.685.848	114,13	114,57
Khách quốc tế	"	30.000	32.000	62.000	109,40	106,26
Khách trong nước	"	808.029	815.819	1.623.848	114,32	114,91
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	9.788	10.237	20.024	112,07	110,02
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	8.583	8.986	17.568	113,07	110,95
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	1.205	1.251,00	2.456,00	105,41	103,86
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	39.092	41.124	80.216	112,47	110,10
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	33.283	35.084	68.367	112,88	110,40
Khách VN ra nước ngoài	"	5.809	6.040,00	11.849,00	110,12	108,42

12. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	1.530.354	1.556.997	3.087.351	118,92	117,02
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	690.547	691.744	1.382.291	122,93	117,83
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	230.829	243.536	474.365	110,79	110,87
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	119.802	120.130	239.932	110,68	114,21
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	309.482	315.500	624.982	121,88	123,17
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	99.519	102.579	202.098	116,68	116,57
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	31.377	33.265	64.642	117,13	112,13
Dịch vụ khác	48.798	50.243	99.041	116,83	111,56

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 02 năm 2026 so với				<i>Đơn vị tính: %</i>
	Kỳ gốc				Bình quân 02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
	Tháng 02 năm 2024	Tháng 02 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 01 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,21	103,73	101,89	101,78	102,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,37	107,22	103,84	103,36	105,94
Đồ uống và thuốc lá	105,23	103,85	102,56	101,29	103,21
May mặc, mũ nón và giày dép	104,92	103,03	102,33	100,71	102,70
Nhà ở, điện nước và VLXD	105,08	104,87	101,26	100,77	104,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,22	101,11	100,58	100,34	100,93
Thuốc và dịch vụ y tế	105,86	100,11	100,10	100,10	100,06
Giao thông	95,79	97,59	98,98	100,96	97,35
Bưu chính viễn thông	101,15	100,42	100,03	100,16	100,34
Giáo dục	100,51	100,12	100,00	100,00	100,12
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,22	102,16	100,38	100,22	101,97
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,73	104,13	103,01	102,71	102,71
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	222,25	187,25	116,99	110,52	182,98
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,99	101,28	98,49	98,67	101,98

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với tháng 01 năm 2026 (%)	Tháng 02 năm 2026 so với tháng 02 năm 2025 (%)	02 tháng năm 2026 so với 02 tháng năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	1.779.149	3.604.185	97,49	118,85	116,90
Vận tải hành khách	456.056	863.370	111,97	126,80	117,75
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.068	2.105	103,05	116,85	106,70
Đường bộ	454.987	861.265	111,99	126,83	117,78
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.079.415	2.266.028	90,97	114,19	116,64
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	57.392	126.112	83,52	115,70	119,17
Đường thủy nội địa	181	402	81,66	87,30	92,58
Đường bộ	1.021.842	2.139.514	91,43	114,12	116,50
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	240.612	468.745	105,47	126,77	116,43
Bru chính, chuyên phát	3.066	6.042	103,03	138,31	128,88

15. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với tháng 01 năm 2026 (%)	Tháng 02 năm 2026 so với tháng 02 năm 2025 (%)	02 tháng năm 2026 so với 02 tháng năm 2025 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	17.709	34.021	108,56	125,68	119,18
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	33	66	97,19	112,17	104,76
Đường bộ	17.676	33.955	108,58	125,71	119,21
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.529.853	2.896.921	111,91	125,62	116,73
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	86,46	178,73	93,7	115,28	107,67
Đường bộ	1.529.766	2.896.742	111,91	125,62	116,73
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	18.450	38.898	90,23	114,09	117,13
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	168	400	72,36	113,60	125,94
Đường thủy nội địa	96	220	77,64	96,30	105,43
Đường bộ	18.185	38.277	90,51	114,20	117,12
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	586.009	1.233.604	90,49	114,38	116,72
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	91.303	198.912	84,85	115,50	118,23
Đường thủy nội địa	358	901	65,86	86,20	100,77
Đường bộ	494.349	1.033.790	91,64	114,20	116,45
Hàng không	-	-	-	-	-

16. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Dự toán năm 2026 (HĐND tính)	Ước thực hiện 02 tháng năm 2026	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			Tháng 02 năm 2026 so với dự toán năm 2026 (%)	02 tháng năm 2026 so với 02 tháng năm 2025 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	23.340.000	5.578.031	23,90	115,75
I. Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	21.400.000	5.008.958	23,41	108,58
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sỏ xổ</i>	15.150.000	3.605.009	23,80	125,52
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	680.000	108.110	15,90	93,76
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	230.000	61.234	26,62	127,59
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	620.000	387.798	62,55	196,63
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	8.220.000	1.871.716	22,77	121,78
Lệ phí trước bạ	1.300.000	359.521	27,66	196,82
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	6.678	11,13	153,93
Thuế thu nhập cá nhân	1.345.000	371.639	27,63	122,40
Thuế bảo vệ môi trường	620.000	102.100	16,47	93,46
Thu phí và Lệ phí	355.000	62.691	17,66	72,51
Thu tiền sử dụng đất	6.200.000	1.393.558	22,48	80,42
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	600.000	36.036	6,01	51,84
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	125.000	6.187	4,95	97,37
Thu khác ngân sách	809.000	110.066	13,61	112,26
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	60.000	3.578	5,96	82,17
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	126.000	117.654	93,38	106,96
Thu Xổ số kiến thiết	50.000	10.391	20,78	123,88
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.850.000	482.060	26,06	250,57
III. Thu viện trợ	40.000	138	0,34	-
IV. Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	86.875	173,75	646,46

17. Thực hiện chi ngân sách địa phương

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2026 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 02 tháng năm 2026	02 tháng năm 2026 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	51.688.571	5.825.044	11,27
Chi đầu tư phát triển	12.626.469	1.105.953	8,76
Chi thường xuyên	37.775.780	4.522.984	11,97
Chi sự nghiệp môi trường	383.386	33.218	8,66
Chi sự nghiệp kinh tế	4.126.178	9.759	0,24
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	16.195.892	2.204.061	13,61
Chi sự nghiệp Y tế	3.704.790	162.185	4,38
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	402.000	466	0,12
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	279.396	1.748	0,63
Chi các ngày lễ lớn	25.000	13.226	52,91
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	101.434	7.139	7,04
Chi bảo đảm xã hội	5.452.714	945.451	17,34
Chi quản lý hành chính	4.884.649	990.479	20,28
Chi an ninh quốc phòng địa phương	917.230	133.630	14,57
Chi khác ngân sách	132.480	9.199	6,94
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	509.262	-	-
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	41.000	-	-
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	25.987	-	-
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	572.582	-	-
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	10.000	7.918	79,18
Chi trả lãi vay đầu tư	11.800	4.504	38,17
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	-	-
Chi Dự phòng NSDP	1.193.432	186.655	15,64
Chi viện trợ	40.000	138	0,34
Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp	50.000	-	-
CHI TRẢ NỢ VAY	42.700	9.314	21,81

18. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với tháng 01 năm 2026 (%)	Tháng 02 năm 2026 so với tháng 02 năm 2025 (%)	02 tháng năm 2026 so với 02 tháng năm 2025 (%)	
1. Bệnh dịch							
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	400	839	91,12	76,92	90,70
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	4	5	400,00	133,33	11,11
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
2. Ngộ độc							
+ Số vụ ngộ độc	Vụ		65	132	97,01	54,17	57,64
Trong đó: Ngộ độc thức ăn	„		63	129	95,45	54,31	58,37
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới	„		-	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc	Người		65	132	97,01	50,00	48,00
Trong đó: Ngộ độc thức ăn	„		63	129	95,45	50,00	48,31
+ Số người chết do ngộ độc	„		-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 06/02/2026)							
+ Số người nhiễm HIV	Người		-	6.454	-	-	-
+ Số người mới phát hiện trong k	Người		-	15	-	-	-
+ Số người bị AIDS	Người		-	1.959	-	-	-
+ Tổng số người chết do AIDS	Người		-	4.732	-	-	-

19. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với tháng 01 năm 2026 (%)	Tháng 02 năm 2026 so với tháng 02 năm 2025 (%)	02 tháng năm 2026 so với 02 tháng năm 2025 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	478	1.181	67,99	205,15	97,12
- Số đối tượng	Người	593	1.589	59,54	224,62	111,90
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	89	229	63,57	156,14	124,46
- Số đối tượng	Người	327	785	71,40	185,80	103,43
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	62	248	33,33	269,57	132,62
- Số đối tượng	Người	99	384	34,74	241,46	133,33
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	19	45	73,08	475,00	93,75
+ Số người vi phạm	Người	21	47	80,77	525,00	90,38
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	3	4	300,00	-	133,33
+ Số người vi phạm	Người	6	7	600,00	-	77,78

20. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với tháng 01 năm 2026 (%)	Tháng 02 năm 2026 so với tháng 02 năm 2025 (%)	02 tháng năm 2026 so với 02 tháng năm 2025 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	37	60	160,87	92,50	82,19
Đường bộ	"	37	60	160,87	92,50	133,33
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	29	44	193,33	103,57	84,62
Đường bộ	"	29	44	193,33	103,57	88,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	21	38	123,53	70,00	82,61
Đường bộ	"	21	38	123,53	70,00	84,44
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	550	918	149,46	302,20	75,87
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	16	128,57	300,00	100,00
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	250	550	83,33	13.157,89	52,88

